

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-72

Handwritten signature and stamp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

UB

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text "CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG" is written in a circle. In the center, there is a stylized logo consisting of three red triangles forming a larger triangle, with the letters "ASG" below it. A blue ink signature is written across the stamp.

Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 280324.058/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 72, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- » Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 11(i) của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

A blue ink signature of Trần Minh Đức.

Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.734.850.620.405	1.737.734.525.236
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	165.727.939.365	206.721.379.127
111	1. Tiền		109.977.939.365	126.166.233.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.750.000.000	80.555.145.912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	982.671.824.174	861.214.456.783
121	1. Chứng khoán kinh doanh		600.275.618.467	618.902.932.235
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.656.511.250)	(12.718.215.290)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		390.052.716.957	255.029.739.838
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		529.380.321.515	611.097.190.355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	356.814.762.748	406.289.426.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.226.838.400	11.400.519.448
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	94.621.750.000	159.361.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	87.394.875.284	60.807.217.625
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.677.904.917)	(26.761.723.256)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.534.813.939	33.761.135.694
141	1. Hàng tồn kho		32.818.259.686	34.044.581.441
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.535.721.412	24.940.363.277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	19.434.891.858	16.276.614.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.027.891.679	5.922.190.797
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	72.937.875	2.741.558.105

Handwritten signature and initials in blue ink.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.315.260.208.831	1.363.903.510.932
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42.815.505.501	50.181.208.287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	40.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	9.715.505.501	10.081.208.287
220	II. Tài sản cố định		465.775.274.735	575.716.383.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	424.545.631.587	531.464.735.024
222	- Nguyên giá		1.170.492.932.058	1.194.810.916.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(745.947.300.471)	(663.346.181.845)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	5.458.683.175	6.791.341.213
225	- Nguyên giá		7.987.313.990	7.987.313.990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.528.630.815)	(1.195.972.777)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	35.770.959.973	37.460.307.387
228	- Nguyên giá		61.000.097.324	60.736.223.980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.229.137.351)	(23.275.916.593)
230	III. Bất động sản đầu tư		2.707.161.782	3.531.275.525
231	- Nguyên giá		4.158.805.870	4.158.805.870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.451.644.088)	(627.530.345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		118.247.223.231	28.664.598.766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	118.247.223.231	28.664.598.766
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	265.616.628.296	266.235.167.571
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252.116.628.296	252.535.167.571
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.500.000.000	13.500.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		420.098.415.286	439.574.877.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	241.044.525.878	247.885.771.766
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	34.408.450.564	25.346.539.602
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	12	143.525.938.844	165.223.065.791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.050.110.829.236	3.101.638.036.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023	
			31/12/2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.199.705.126.023	1.222.535.641.292
310	I. Nợ ngắn hạn		668.500.376.081	599.900.634.356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	278.757.654.120	252.241.931.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		387.092.022	324.430.293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.673.254.644	21.073.823.864
314	4. Phải trả người lao động		34.648.838.472	71.996.556.571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	29.512.450.795	21.065.191.768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		582.950.900	98.095.900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.187.267.032	17.323.752.386
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	278.098.317.708	212.537.253.247
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.652.550.388	3.239.599.243
330	II. Nợ dài hạn		531.204.749.942	622.635.006.936
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	12.268.817.703	13.198.364.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	458.844.506.639	555.083.237.764
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	58.172.903.725	52.386.811.094
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.918.521.875	1.966.593.375
400	D. NGUỒN VỐN		1.850.405.703.213	1.879.102.394.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.850.405.703.213	1.879.102.394.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.588.869.132	68.155.162.741
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	5.731.715.025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	1.329.616.614
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.368.793.748	657.741.015
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.920.934.183	298.431.808.141
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		306.887.562.462	204.724.328.859
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.033.371.721	93.707.479.282
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		706.926.864.511	748.257.441.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.050.110.829.236	3.101.638.036.168


 Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu



 Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.920.320.196.629	1.979.717.131.195
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	469.520.275	207.683.120
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.919.850.676.354	1.979.509.448.075
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	1.670.926.078.316	1.620.057.795.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.924.598.038	359.451.652.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	56.111.227.902	99.841.036.972
22	7. Chi phí tài chính	26	64.983.823.674	75.321.384.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		65.542.102.613	63.994.124.501
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		1.443.558.462	18.061.259.583
25	9. Chi phí bán hàng	27	12.371.818.100	8.375.215.228
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	172.996.951.025	192.533.867.728
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.126.791.603	201.123.481.899
31	12. Thu nhập khác		4.496.129.494	5.798.481.511
32	13. Chi phí khác		8.113.069.367	6.878.091.694
40	14. Lợi nhuận khác		(3.616.939.873)	(1.079.610.183)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.509.851.730	200.043.871.716
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	28.080.757.067	42.467.513.131
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(2.595.818.331)	6.367.926.210
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.024.912.994	151.208.432.375
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		4.033.371.721	89.140.570.807
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.991.541.273	62.067.861.568
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31		1.178


Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.509.851.730	200.043.871.716
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		127.578.710.950	111.054.754.902
03	Các khoản dự phòng		(4.193.593.879)	11.127.214.172
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.975.881)	160.996.320
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(46.563.816.769)	(114.398.874.509)
06	Chi phí lãi vay		69.771.542.321	67.129.119.765
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		199.100.718.472	275.117.082.366
09	Giảm các khoản phải thu		26.270.592.616	30.899.052.471
10	Giảm hàng tồn kho		1.226.321.755	12.868.699.928
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2.092.007.946)	2.856.215.625
12	Giảm chi phí trả trước		(419.165.223)	(3.724.621.107)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		18.627.313.768	(23.551.790.820)
14	Tiền lãi vay đã trả		(67.277.203.909)	(62.853.543.482)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.364.360.662)	(47.766.387.419)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.404.696.443)	(1.277.364.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.667.512.428	182.567.342.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94.509.198.971)	(38.909.407.506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.052.316.166	5.517.016.317
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(454.236.790.016)	(194.512.636.150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		384.153.812.897	154.839.712.880
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.507.952.263)	(153.639.779.066)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.513.563.243	8.021.635.281
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.235.820.195	26.668.614.204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(124.298.428.749)	(192.014.844.040)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.304.491.800
33	2. Tiền thu từ đi vay		381.174.127.392	742.923.967.234
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(415.204.350.652)	(663.024.021.725)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.457.392.950)	(5.210.159.412)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.364.499.322)	78.994.277.897
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(40.995.415.643)	69.546.776.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		206.721.379.127	137.335.598.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.975.881	(160.996.320)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	165.727.939.365	206.721.379.127

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.887 người, trong đó tại Công ty mẹ là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.846 người, trong đó tại Công ty mẹ là 102 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, ngành vận tải đường bộ, đường biển và đường hàng không giảm mạnh về sản lượng vận tải hàng hóa so với năm trước do ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế chung. Do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

26/12/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hà táng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,97%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

MA-14

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,46%	90,12%	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sông Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hòa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Handwritten signature/initials

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương

mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 năm
----------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;

Handwritten signature and initials

- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau :

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG	Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016 của chi nhánh Thái Nguyên và các văn bản thuế liên quan	Thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo	Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017. Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022)

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Chi nhánh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017 và các văn bản thuế liên quan	Thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh" được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018 và các văn bản thuế liên quan	Miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.	Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính từ năm 2019. Trong năm 2023, Công ty chưa có thu nhập chịu thuế.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2012 đối với Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG	Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm
Công ty mẹ và các công ty con khác	Thuế suất 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

3.1 Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF

Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (công ty con của Công ty) đã thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF do công ty này chấm dứt hoạt động và giải thể. Việc thoái vốn nêu trên làm phát sinh lỗ 836.236.757 VND (Thuyết minh 26).

3.2 Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Vinafc

Vào ngày 04/05/2022, Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua thêm 2.103.281 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinafc (VFC) nâng tổng số cổ phần sở hữu tại VFC lên 17.495.881 cổ phần với tổng giá phí đầu tư là 383.468.769.538 VND, tương đương với tỷ lệ 51,59% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Vinafc. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Vinafc đã tăng từ 45,34% lên 51,55%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Vinafc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của VFC tại ngày mua, và áp dụng kế toán tạm thời để hợp nhất VFC. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của VFC tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đó, các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát được Công ty điều chỉnh hồi tố như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Vinafco (tiếp theo)

	Giá trị hợp lý xác định tạm thời tại ngày mua (đã trình bày trên báo cáo năm trước (*)) VND	Giá trị hợp lý xác định tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả VND	Giá trị hợp lý sau điều chỉnh VND
Tài sản				
Tiền và tương đương tiền	46.666.836.206	36.633.061.629		36.633.061.629
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160.348.566.025	185.846.483.826		185.846.483.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	342.068.654.710	309.321.170.904		309.321.170.904
Hàng tồn kho	20.416.495.917	26.342.997.282	2.358.043.215	28.701.040.497
Tài sản ngắn hạn khác	7.206.901.076	7.369.992.360		7.369.992.360
Các khoản phải thu dài hạn	52.073.170.558	52.418.620.558		52.418.620.558
Tài sản cố định	259.881.750.951	257.193.253.188	41.169.679.173	298.362.932.361
Tài sản dở dang dài hạn	1.111.088.182	4.657.444.444		4.657.444.444
Đầu tư tài chính dài hạn	15.823.917.742	15.823.917.742		15.823.917.742
Tài sản dài hạn khác	66.393.193.142	68.704.676.751	82.604.880.210	151.309.556.961
	971.990.574.509	964.311.618.684	126.132.602.598	1.090.444.221.282
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	296.241.686.984	287.078.163.184		287.078.163.184
Nợ dài hạn	54.567.522.313	48.437.375.335		48.437.375.335
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tương ứng các điều chỉnh giá trị hợp lý)			16.992.584.685	16.992.584.685
	350.809.209.297	335.515.538.519	16.992.584.685	352.508.123.204
	(49.067.407.402)	(50.998.996.634)		(50.998.996.634)
Loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát (trong báo cáo hợp nhất VFC)				
Điều chỉnh do năm trước đang sử dụng bảng cân đối tại thời điểm 30/03/2022 để tạm tính giá trị hợp lý	10.373.709.309	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý	582.487.667.119	577.797.083.531	109.140.017.913	686.937.101.444
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	282.194.430.256	279.922.010.362	52.874.433.077	332.796.443.438
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn	300.293.236.863	297.875.073.169	56.265.584.836	354.140.658.006

Handwritten text in red ink, possibly a stamp or reference code, located at the bottom right.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Vinafco (tiếp theo)**

	Giá trị hợp lý xác định tạm thời tại ngày mua (đã trình bày trên báo cáo năm trước (*)) VND	Giá trị hợp lý xác định lại tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả VND	Giá trị hợp lý sau điều chỉnh VND
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	440.411.059.443	440.411.059.443		440.411.059.443
<i>Trong đó</i>				
Giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát (*)	383.350.000.000	383.350.000.000		383.350.000.000
Giá gốc của khoản đầu tư thêm tại ngày đạt quyền kiểm soát	57.061.059.443	57.061.059.443		57.061.059.443
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 12)	140.117.822.580	142.535.986.274	(56.265.584.836)	86.270.401.437
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua Công ty con	46.666.836.206	36.633.061.629		36.633.061.629
Tiền thu về từ Công ty con	(440.411.059.443)	(440.411.059.443)		(440.411.059.443)
Tiền chi để mua Công ty con				
Tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(393.744.223.237)	(403.777.997.814)		(403.777.997.814)

(*) Năm trước, Công ty sử dụng số liệu Báo cáo tài chính của VFC tại ngày 31/03/2022 có điều chỉnh kết quả kinh doanh của tháng 4/2022 để xác định giá trị hợp lý tạm thời. Năm nay, Công ty đã hoàn thành xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của VFC tại ngày đạt quyền kiểm soát căn cứ trên số liệu Báo cáo tài chính tại ngày 30/04/2022 là thời điểm gần nhất đạt quyền kiểm soát (04/05/2022) và đánh giá lại giá trị tài sản và nợ phải trả tại thời điểm nêu trên.



Handwritten signature or initials in blue ink.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh lại như sau :

	Mã số	Số liệu trên	Điều chỉnh	Số liệu
		Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước		điều chỉnh lại
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản cố định hữu hình	221	491.443.865.546	40.020.869.478	531.464.735.024
- Nguyên giá	222	1.181.063.165.051	13.747.751.818	1.194.810.916.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(689.619.299.505)	26.273.117.660	(663.346.181.845)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.466.870.083	324.471.130	6.791.341.213
- Nguyên giá	225	7.764.642.171	222.671.819	7.987.313.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.297.772.088)	101.799.311	(1.195.972.777)
Tài sản cố định vô hình	227	37.369.570.336	90.737.051	37.460.307.387
- Nguyên giá	228	60.736.223.980	-	60.736.223.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(23.366.653.644)	90.737.051	(23.275.916.593)
Chi phí trả trước dài hạn	261	167.375.039.433	80.510.732.333	247.885.771.766
Lợi thế thương mại	269	215.480.658.858	(50.257.593.067)	165.223.065.791
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.925.657.030	16.461.154.064	52.386.811.094
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	657.741.015	657.741.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	295.631.528.625	2.800.279.516	298.431.808.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	205.493.686.143	(769.357.284)	204.724.328.859
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	90.137.842.482	3.569.636.800	93.707.479.282
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	697.487.399.010	50.770.042.330	748.257.441.340
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	1.614.899.318.926	5.158.476.809	1.620.057.795.735
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	196.096.380.007	(3.562.512.279)	192.533.867.728
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	202.719.446.429	(1.595.964.530)	201.123.481.899
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	201.639.836.246	(1.595.964.530)	200.043.871.716
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.943.814.870	(575.888.660)	6.367.926.210
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	152.228.508.245	(1.020.075.870)	151.208.432.375
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	90.137.842.482	(997.271.675)	89.140.570.807
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62.090.665.763	(22.804.195)	62.067.861.568
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.191	(13)	1.178

	Mã số	Số liệu trên		Số liệu điều chỉnh lại
		Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Điều chỉnh VND	
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	201.639.836.246	(1.595.964.530)	200.043.871.716
Khấu hao tài sản cố định	02	111.816.833.587	(762.078.685)	111.054.754.902
Các khoản dự phòng	03	11.180.204.646	(52.990.474)	11.127.214.172
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	277.528.116.055	(2.411.033.689)	275.117.082.366
Giảm các khoản phải thu	09	56.790.560.439	(25.891.507.968)	30.899.052.471
Giảm hàng tồn kho	10	757.824.003	12.110.875.925	12.868.699.928
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	44.452.928.249	(41.596.712.624)	2.856.215.625
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6.659.045.815)	2.934.424.708	(3.724.621.107)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.065.001.551)	(212.363.193)	(1.277.364.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	237.633.659.659	(55.066.316.842)	182.567.342.817
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(43.370.851.950)	4.461.444.444	(38.909.407.506)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220.010.553.951)	25.497.917.801	(194.512.636.150)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(138.636.571.752)	(15.003.207.314)	(153.639.779.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(206.970.998.971)	14.956.154.931	(192.014.844.040)
Tiền trả nợ gốc vay	34	(703.134.183.635)	40.110.161.910	(663.024.021.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.884.115.987	40.110.161.910	78.994.277.897

4. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	15.054.030.992	16.564.004.655
Tiền gửi ngân hàng	94.923.908.373	109.602.228.560
Các khoản tương đương tiền (*)	55.750.000.000	80.555.145.912
	165.727.939.365	206.721.379.127

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,3%/năm đến 5,3%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**5. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	44.997.861.009	-	34.446.769.661	-
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	28.850.447.594	-	23.139.556.091	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.498.791.262	-	27.760.682.969	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	-	16.239.162.388	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	16.428.295.804	-	16.454.094.938	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.985.236.989	-	7.770.044.527	-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	3.442.418.963	-	5.904.387.145	(1.206.956.341)
Eastar Jet Co., Ltd	1.061.150.020	-	5.123.799.967	(5.123.799.967)
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	5.053.475.193	-	6.410.591.104	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	3.340.478.880	-	11.829.005.426	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HB (*)	43.940.812.254	-	49.874.612.134	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.231.271.758	-	5.547.531.695	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.162.821.224	-	6.049.503.262	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	(3.109.608.180)	4.442.297.400	(2.221.148.700)
Các khách hàng khác	192.240.242.010	(4.140.720.311)	225.397.387.831	(3.237.603.836)
	389.914.762.748	(7.250.328.491)	446.389.426.538	(11.789.508.844)
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	356.814.762.748	(7.250.328.491)	406.289.426.538	(11.789.508.844)
Dài hạn	33.100.000.000	-	40.100.000.000	-
	389.914.762.748	(7.250.328.491)	446.389.426.538	(11.789.508.844)
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	11.535.347.492	-	5.324.996.697	-

(*) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 31/12/2023 là 43.940.812.254 VND, trong đó 10.840.812.254 VND là khoản phải thu ngắn hạn và 33.100.000.000 VND sẽ thanh toán trước ngày 19/10/2026.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. Các khoản đầu tư tài chínhĐầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	390.052.716.957	-	255.029.739.838	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	390.052.716.957	-	255.029.739.838	-
Đầu tư dài hạn	-	-	200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000	-
	390.052.716.957	-	255.229.739.838	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,7%/năm đến 10%/năm.



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	515.984.298.108	-	-	515.984.298.108
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	73.826.896.044	70.772.905.000	(4.280.213.750)	83.706.458.044
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	1.466.815	2.381.400	-	8.779.926.863
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10.462.957.500	7.086.660.000	(3.376.297.500)	10.432.249.220
	600.275.618.467		(7.656.511.250)	618.902.932.235
				(12.718.215.290)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Tương ứng với 976.178 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 72.500 VND/cổ phiếu.
- (ii) Tương ứng với 27 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 88.200 VND/cổ phiếu.
- (iii) Tương ứng với 197.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 35.900 VND/cổ phiếu.

mf 202

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	47,03	48,00	51.806.594.698	47,03	48,00	52.189.377.145
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	27,13	49,00	49.852.595.457	27,13	49,00	49.647.390.760
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,57	48,00	20.794.479.665	47,57	48,00	20.212.226.232
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS (iv)	10,19	20,00	661.822.683	10,19	20,00	661.822.683
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (v)	20,99	21,00	118.547.826.417	20,99	21,00	116.755.666.515
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (vi)	20,94	20,95	10.453.309.376	20,94	20,95	11.179.939.311
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	-	-	-	25,73	49,90	1.888.744.925
			252.116.628.296			252.535.167.571

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,54% lợi ích) là 27,13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12.000.000.000	-
	13.500.000.000	13.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	23.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	18.500.000.000	-	74.500.000.000	-
Ông Phạm Thanh Hùng (iii)	17.521.750.000	(17.521.750.000)	17.821.750.000	(12.265.225.000)
Các đối tượng khác	35.600.000.000	-	29.040.000.000	-
	94.621.750.000	(17.521.750.000)	159.361.750.000	(12.265.225.000)
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020, Phụ lục 08 ngày 26/08/2023 và Phụ lục 09 ngày 30/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay đến ngày 26/02/2024, lãi suất cho vay 6,5%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/CIAS-VIETRANSIMEX/2022 ngày 05/10/2022, Phụ lục 01 ngày 04/10/2023 và Phụ lục 02 ngày 15/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 04/10/2024, lãi suất cho vay 6,5%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty cũng đã trích lập dự phòng đối với khoản nợ này tại ngày 31/12/2023 là 17.521.750.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 12.265.225.000 VND).

NK ub

8. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	161.003.139	-	68.698.062	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	14.410.940.585	-	8.038.052.131	-
Tạm ứng	22.598.382.466	(43.648.536)	24.713.657.977	(37.647.734)
Ký cược, ký quỹ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	9.010.625.878	-	4.406.133.385	-
	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	29.830.317.167	-	14.638.028.222	-
Các khoản chi hộ	4.204.435.843	-	2.679.540.029	-
Phải thu khác	4.815.919.277	(420.138.527)	3.899.856.890	(227.302.316)
	87.394.875.284	(2.827.037.992)	60.807.217.625	(2.628.200.979)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.715.505.501	-	5.081.208.287	-
Phải thu khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	9.715.505.501	-	10.081.208.287	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	721.954.881	-	17.637.294	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	21.923.898.965	(283.445.747)	24.806.777.907	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	7.294.644.625	-	5.770.893.286	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.792.496	-	496.208.075	-
Hàng hóa	3.483.923.600	-	2.970.702.173	-
	32.818.259.686	(283.445.747)	34.044.581.441	(283.445.747)

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc
tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.927.575.571	2.215.126.218
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.884.127.495	2.951.667.548
Chi phí bảo hiểm	2.631.224.761	2.938.543.460
Chi phí thuê mặt bằng	3.453.891.328	1.548.479.639
Các khoản khác	7.538.072.703	6.622.797.510
	19.434.891.858	16.276.614.375
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.938.109.267	5.202.976.032
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (i)	18.470.977.298	18.957.839.942
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	186.125.138.904	192.885.905.474
Chi phí cải tạo, sửa chữa	24.390.224.291	25.122.049.289
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	3.075.545.350	2.207.920.616
Các khoản khác	1.044.530.768	3.509.080.413
	241.044.525.878	247.885.771.766

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng chi tiết như sau:

<u>Tên dự án, địa điểm</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>	<u>Giá trị còn lại tại 31/12/2023 (VND)</u>
Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.	9.618.613.009
Dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án	8.852.364.289

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước, chi tiết như sau:

<u>Địa điểm</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Giá trị còn lại tại 31/12/2023 (VND)</u>
Khu dịch vụ Logistics, Lô CN1-2, đường YP4, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh	38 năm 03 tháng	39.015.809.486

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

<u>Địa điểm</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Giá trị còn lại tại 31/12/2023 (VND)</u>
Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty)	49 năm	35.312.001.896
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	Kho hàng	Đến 08/08/2054	5.973.764.302
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kho hàng	Đến 31/12/2045	24.901.136.449
Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kho hàng	Đến 22/12/2049	5.370.272.017

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	118.247.223.231	28.449.417.675
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (ii)	1.706.088.062	1.706.088.062
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội (iii)	87.863.724.533	-
- Công trình khác	11.777.834.774	9.843.753.751
Sửa chữa lớn	-	215.181.091
	<u>118.247.223.231</u>	<u>28.664.598.766</u>

(i) Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.**(iii) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội:**

- Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2.
- Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu, vốn vay từ tổ chức tín dụng, vốn huy động từ nhà đầu tư thứ phát và nguồn khác.
- Quy mô của Dự án: 50.443 ha
- Tổng mức đầu tư: 966.880.722.000 VND
- Tình trạng của Dự án tại thời điểm 31/12/2023: Đang trong quá trình giải phóng mặt bằng.

12. Lợi thế thương mại

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	165.223.065.791	97.783.203.312
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	86.270.401.437
Phân bổ lợi thế thương mại	21.697.126.947	18.830.538.958
Số dư cuối năm	143.525.938.844	165.223.065.791

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	417.789.861.598	238.519.890.538	512.935.533.182	25.173.262.277	301.767.554	90.601.720	1.194.810.916.869
Mua mới	2.235.055.049	1.335.925.912	774.459.260	163.117.273	-	-	4.508.557.494
Thanh lý, nhượng bán	(985.000.000)	(2.789.554.425)	(24.876.289.197)	(113.808.327)	-	-	(28.764.651.949)
Giải thể công ty con	-	(61.890.356)	-	-	-	-	(61.890.356)
Tại ngày 31/12/2023	419.039.916.647	237.004.371.669	488.833.703.245	25.222.571.223	301.767.554	90.601.720	1.170.492.932.058
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	185.055.109.286	133.852.458.987	326.246.409.114	17.799.835.184	301.767.554	90.601.720	663.346.181.845
Khấu hao	25.111.600.538	19.394.917.528	51.837.311.870	1.294.876.800	-	-	97.638.706.736
Thanh lý, nhượng bán	(342.013.900)	(1.812.942.910)	(12.745.792.646)	(95.578.414)	-	-	(14.996.327.870)
Giải thể công ty con	-	(41.260.240)	-	-	-	-	(41.260.240)
Tại ngày 31/12/2023	209.824.695.924	151.393.173.365	365.337.928.338	18.999.133.570	301.767.554	90.601.720	745.947.300.471
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	232.734.752.312	104.667.431.551	186.689.124.068	7.373.427.093	-	-	531.464.735.024
Tại ngày 31/12/2023	209.215.220.723	85.611.198.304	123.495.774.907	6.223.437.653	-	-	424.545.631.587

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 209.373.355.726 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 449.229.708.609 VND).

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 206.359.468.765 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 174.911.318.710 VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14. Tài sản cố định thuế tài chính

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuế tài chính theo giá bán chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuế tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại 31/12/2023, tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.987.313.990 VND và 2.528.630.815 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.332.658.038 VND.

15. Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)

Mua trong năm

Giải thể công ty con

Tại ngày 31/12/2023**Hao mòn lũy kế**

Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)

Khấu hao trong năm

Giải thể công ty con

Tại ngày 31/12/2023**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)

Tại ngày 31/12/2023

▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 914.180.000 VND.

Quyền sử dụng đất	Phản mêm máy vi tính	Tổng
VND	VND	VND

47.638.971.227	13.097.252.753	60.736.223.980
-	310.000.000	310.000.000
-	(46.126.656)	(46.126.656)

47.638.971.227	13.361.126.097	61.000.097.324
-----------------------	-----------------------	-----------------------

12.803.937.108	10.471.979.485	23.275.916.593
982.959.372	1.001.012.486	1.983.971.858
-	(30.751.100)	(30.751.100)

13.786.896.480	11.442.240.871	25.229.137.351
-----------------------	-----------------------	-----------------------

34.835.034.119	2.625.273.268	37.460.307.387
33.852.074.747	1.918.885.226	35.770.959.973

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải thương mại Hoàng Minh	17.134.331.869	17.134.331.869	9.606.494.535	9.606.494.535
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	13.214.519.747	13.214.519.747	12.796.949.890	12.796.949.890
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	7.283.052.788	7.283.052.788	8.630.497.908	8.630.497.908
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.497.565.808	6.497.565.808	1.800.229.404	1.800.229.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.804.949.395	5.804.949.395	3.329.297.310	3.329.297.310
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	4.850.421.718	4.850.421.718	2.692.207.744	2.692.207.744
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Phạm Gia	4.636.101.676	4.636.101.676	7.486.063.973	7.486.063.973
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	1.443.710.200	1.443.710.200	2.516.508.200	2.516.508.200
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	9.369.427.717	9.369.427.717	3.829.679.907	3.829.679.907
Công ty CP Vận tải Giao nhận Thương mại Thành Đạt	9.220.332.616	9.220.332.616	4.633.685.998	4.633.685.998
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	7.136.795.790	7.136.795.790	2.583.291.280	2.583.291.280
Phải trả các đối tượng khác	192.166.444.796	192.166.444.796	192.337.024.935	192.337.024.935
	278.757.654.120	278.757.654.120	252.241.931.084	252.241.931.084
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	9.705.074.014	9.705.074.014	3.462.754.071	3.462.754.071

ms rly

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.791.744.765	46.763.833.529	48.291.631.349	-	3.263.946.945
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	204.197.201	204.197.201	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.724.860.965	15.278.933.777	28.080.757.067	24.364.360.662	49.415.471	16.319.884.688
Thuế thu nhập cá nhân	16.697.140	853.854.730	9.642.463.788	9.411.256.415	20.522.404	1.088.887.367
Thuế nhà thầu	-	106.046.158	1.176.598.006	1.282.644.164	-	-
Thuế nhà đất	-	-	3.318.391.121	3.318.391.121	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	43.244.434	220.733.723	266.442.513	3.000.000	535.644
	2.741.558.105	21.073.823.864	89.406.974.435	87.138.923.425	72.937.875	20.673.254.644

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	211.111.767	1.946.213.063
Lãi trái phiếu thường phải trả	3.644.609.600	5.338.171.245
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	452.657.280	1.040.000.000
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	22.413.979.050	9.873.464.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.790.093.098	2.867.342.600
	29.512.450.795	21.065.191.768
Trong đó, chi phí phải trả với bên liên quan (Thuyết minh 36)	-	1.555.068.493

19. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	135.090.411	1.696.186.301
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.676.740.061	3.485.926.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.407.149.154	4.854.788.200
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	71.902.500	71.902.500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	5.188.030.898	2.705.693.448
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.708.354.008	4.509.255.077
	20.187.267.032	17.323.752.386
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.268.817.703	13.198.364.703
	12.268.817.703	13.198.364.703
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	150.620.158	1.604.792.438

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**20. Các khoản vay**

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	160.342.497.393	160.342.497.393	380.764.127.392	276.016.508.443	265.090.116.342	265.090.116.342
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23.198.017.447	23.198.017.447	190.775.986.408	147.226.589.854	66.747.414.001	66.747.414.001
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	7.948.680.316	7.948.680.316	64.848.654.145	34.802.792.750	37.994.541.711	37.994.541.711
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	17.328.018.564	-	17.328.018.564	17.328.018.564
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	90.001.300.900	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	10.249.337.131	10.249.337.131	23.598.012.799	22.422.496.204	11.424.853.726	11.424.853.726
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.265.169.946	44.265.169.946	169.488.140.984	127.789.918.589	85.963.392.341	85.963.392.341
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	37.520.507.993	37.520.507.993	112.657.476.274	89.107.016.917	61.070.967.350	61.070.967.350
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	31.000.000.000	10.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	6.744.661.953	6.744.661.953	25.830.664.710	28.682.901.672	3.892.424.991	3.892.424.991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70.000.000.000	70.000.000.000	-	1.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	70.000.000.000	70.000.000.000	-	1.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000
Vay cá nhân	13.379.310.000	13.379.310.000	-	-	13.379.310.000	13.379.310.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13.379.310.000	13.379.310.000	-	-	13.379.310.000	13.379.310.000

No 14

ASG LOGISTICS - 大盛集团

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	52.194.755.854	52.194.755.854	15.049.022.878	54.235.577.366	13.008.201.366	13.008.201.366
Ngân hàng TMCP Quân Đội	42.120.936.406	42.120.936.406	8.710.249.880	44.069.843.632	6.761.342.654	6.761.342.654
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	4.103.859.227	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.260
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	9.958.517.860	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	4.959.150.000	4.959.150.000	1.239.787.500	6.198.937.500	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	24.729.412.439	24.729.412.439	1.736.600.000	23.808.529.045	2.657.483.394	2.657.483.394
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	5.189.600.000	5.189.600.000	2.642.200.000	5.189.600.000	2.642.200.000	2.642.200.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5.189.600.000	5.189.600.000	2.642.200.000	5.189.600.000	2.642.200.000	2.642.200.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	212.537.253.247	212.537.253.247	395.813.150.270	330.252.085.809	278.098.317.708	278.098.317.708

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	75.755.896.640	75.755.896.640	-	56.208.388.001	19.547.508.639	19.547.508.639
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20.519.296.305	20.519.296.305	-	4.103.859.260	16.415.437.045	16.415.437.045
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	9.387.787.500	9.387.787.500	-	9.387.787.500	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	26.940.600.639	26.940.600.639	-	23.808.529.045	3.132.071.594	3.132.071.594
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam</i>	8.307.800.000	8.307.800.000	-	5.189.600.000	3.118.200.000	3.118.200.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	8.307.800.000	8.307.800.000	-	5.189.600.000	3.118.200.000	3.118.200.000
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</i>	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
<i>Trái phiếu thường (*)</i>	507.158.254.137	507.158.254.137	-	68.270.560.292	438.887.693.845	438.887.693.845
+ Mệnh giá trái phiếu	517.500.000.000	517.500.000.000	-	72.500.000.000	445.000.000.000	445.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(10.341.745.863)	(10.341.745.863)	-	(4.229.439.708)	(6.112.306.155)	(6.112.306.155)
	607.277.993.618	607.277.993.618	410.000.000	135.835.285.613	471.852.708.005	471.852.708.005
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(52.194.755.854)	(52.194.755.854)	(15.049.022.878)	(54.235.577.366)	(13.008.201.366)	(13.008.201.366)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	555.083.237.764	555.083.237.764			458.844.506.639	458.844.506.639

Handwritten signature

Các khoản vay (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Khoản vay tại Công ty mẹ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	37.994.541.711	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	16.415.437.045	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB công với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	69.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	09 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	3,5%/năm	Tin chấp

Handwritten signature



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	61.070.967.350	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	17.328.018.564	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
6	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	11.424.853.726	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,7%-8,8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	3.132.071.594	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong năm, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,8%-10,7% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG						
9	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	3.892.424.991	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng khế ước nhận nợ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
10	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.789.090.921	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2027	9,10%-9,20%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
11	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.118.200.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2024 - năm 2027	11,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
12	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	20.500.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	4,3%-4,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi
13	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	21.000.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	4,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.510.214.600	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2028	7,70%-9,30%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam						
15	Ông Nguyễn Minh Tuấn	13.379.310.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày giải ngân	0%	Tin chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Handwritten signature

Handwritten notes and stamps on the right margin

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã thanh toán 03 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 155.000.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 145.000.000.000 VND.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Lãi suất: 9,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo.
- Số dư nợ gốc trái phiếu cuối kỳ: 300.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	756.538.910.000	68.155.162.741	5.731.715.025	526.424.826	-	254.955.313.197	294.973.769.136	1.380.881.294.925
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	386.193.987.825	386.193.987.825
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(66.635.282)	(12.553.983.052)	(12.620.618.334)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	89.140.570.807	62.067.861.568	151.208.432.375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.348.880.834)	(6.404.459.240)	(7.753.340.074)
Chênh lệch giữa sở hữu tăng thêm và giá phi đầu tư tăng thêm tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(25.832.491.619)	-	(25.832.491.619)
Tăng do biến động VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	-	(326.418.419)	-	(326.418.419)
Công ty con bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	260.970.778	4.043.521.022	4.304.491.800
Tặng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	803.191.788	-	(22.048.331.678)	21.245.139.890	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(737.000.000)	-	(737.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	657.741.015	4.434.711.190	(1.308.395.809)	3.784.056.396
Tại ngày 31/12/2022 (Đã điều chỉnh)	756.538.910.000	68.155.162.741	5.731.715.025	1.329.616.614	657.741.015	298.431.808.141	748.257.441.340	1.879.102.394.876

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng công VND
Tại ngày 01/01/2023	756.538.910.000	68.155.162.741	5.731.715.025	1.329.616.614	657.741.015	298.431.808.141	748.257.441.340	1.879.102.394.876
(Đã điều chỉnh)								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	(521.000.000)	-	(521.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao	-	-	-	-	-	(2.437.431.355)	(1.859.216.234)	(4.296.647.589)
HẾTQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	4.033.371.721	22.991.541.273	27.024.912.994
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(32.939.730.400)	(32.939.730.400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.056.764.782)	-
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	-	-	-	573.835.451	5.482.929.331	705.542.001	705.542.001
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần từ cổ đông thiếu số của công ty con	-	-	-	-	137.217.282	5.364.962.736	(22.872.230.018)	(17.370.050.000)
Điều chỉnh khác	-	(566.293.609)	-	-	-	566.293.609	705.542.001	705.542.001
Tại ngày 31/12/2023	756.538.910.000	67.588.869.132	5.731.715.025	1.329.616.614	1.368.793.748	310.920.934.183	706.926.864.511	1.850.405.703.213

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 19/06/2023, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 521.000.000 VND tương đương 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Đức Tính	71.371.950.000	9,43	71.371.950.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	568.873.680.000	75,20	568.873.680.000	75,20
	756.538.910.000	100,00	756.538.910.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	756.538.910.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	756.538.910.000	756.538.910.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	76.372.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	4.470.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	4.470.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối năm	71.902.500	71.902.500

KĐ UB

d. Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	1.329.616.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.368.793.748	657.741.015
	2.698.410.362	1.987.357.629

22. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành với thời hạn thuê tới ngày 09/11/2023, thời hạn thuê đất được gia hạn 12 tháng đến ngày 08/11/2024 căn cứ theo Quyết định số 166/QĐ-CVMT ngày 30/06/2023 của Cảng vụ Hàng không miền Trung. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng Hàng Không Phú Bài và Cảng Hàng Không Tân Sơn Nhất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

mfub

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	273.490,67	139.035,47

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	1.920.320.196.629	1.979.717.131.195
Dịch vụ hàng hóa hàng không	290.942.548.606	329.296.428.281
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.259.759.740.506	1.267.318.307.965
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	165.383.969.012	149.996.915.123
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	77.781.009.514	43.593.775.756
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	80.331.207.658	62.233.452.091
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.604.385.153	4.519.082.018
Doanh thu khác	43.517.336.180	122.759.169.961
Các khoản giảm trừ doanh thu	(469.520.275)	(207.683.120)
Chiết khấu thương mại	(469.520.275)	(207.683.120)
Doanh thu thuần	1.919.850.676.354	1.979.509.448.075
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	32.689.327.829	47.003.028.254

24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	200.255.470.544	216.385.113.594
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.172.345.727.618	1.068.113.325.470
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	129.708.980.142	114.896.100.579
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	72.891.402.761	56.911.750.201
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	64.242.260.149	47.344.457.379
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.797.811.459	4.415.571.770
Giá vốn khác	28.684.425.643	111.991.476.742
	1.670.926.078.316	1.620.057.795.735
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)	30.239.545.809	38.141.062.519

Handwritten signature

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.110.003.649	22.674.493.720
Cổ tức được chia	6.498.705.000	8.062.450.000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	5.858.146.352	2.226.406.820
Lãi trái phiếu	-	142.465.600
Lãi chiết khấu thanh toán	471.489.477	534.297.973
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	397.017.971	698.493.919
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	7.432.830	15.552.931
Lợi tích tăng thêm do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	-	65.486.876.009
Doanh thu tài chính khác	768.432.623	-
	56.111.227.902	99.841.036.972
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	3.539.929.001	3.480.137.219

26. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	16.287.239.272	20.451.624.489
Lãi trái phiếu thường	49.254.863.341	43.542.500.012
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(5.896.269.077)	6.737.552.320
Chi phí phát hành trái phiếu thường	4.229.439.708	3.134.995.264
Lỗ thoái vốn vào công ty con	836.236.757	732.988.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	225.911.329	279.200.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	5.456.949	176.549.251
Khác	40.945.395	265.974.086
	64.983.823.674	75.321.384.040
Trong đó, chi phí tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	2.871.235.618	3.172.863.014

Handwritten signature or initials

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.146.806.023	4.095.912.644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.149.798.746	1.140.446.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.795.157	97.291.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.882.682.738	3.025.205.209
Chi phí bằng tiền khác	38.735.436	16.359.286
	12.371.818.100	8.375.215.228

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên quản lý	89.095.174.868	100.122.534.814
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	3.951.212.113	4.255.433.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.858.939.136	5.747.988.660
Thuế phí và lệ phí	594.844.185	358.132.407
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	704.572.697	6.823.673.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.873.728.353	32.222.485.545
Chi phí bằng tiền khác	22.221.352.726	24.173.079.950
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21.697.126.947	18.830.538.958
	172.996.951.025	192.533.867.728

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	282.190.523	48.098.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	27.798.566.544	42.419.415.084
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.220.109.256	7.048.258.152
- Công ty Cổ phần Vinafco	8.278.836.406	6.716.019.352
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	147.021.684	66.297.547
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.011.799.552	2.273.997.867
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	(40.159.888)
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	188.095.540	91.962.559
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.084.598	11.468.737
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	473.512.764	273.297.641
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.207.402.667	20.588.341.373
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	1.014.043.064	208.324.228
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	446.898.615
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	2.646.463.122	1.598.703.285
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	-
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	205.483.365	162.116.420
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1.334.907.313	1.313.796.222
- Công ty TNHH Vận tải ASG	1.603.503.764	282.321.287
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	869.768.281	1.377.771.687
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	567.535.168	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	28.080.757.067	42.467.513.131

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.086.746.115	8.329.403.152
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	20.321.704.449	17.017.136.450
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.408.450.564	25.346.539.602

Handwritten signature and stamp

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	58.172.903.725	52.386.811.094
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	58.172.903.725	52.386.811.094

c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(5.900.386.330)	6.340.686.050
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.304.567.999	27.240.160
	(2.595.818.331)	6.367.926.210

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.033.371.721	89.140.570.807
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	4.033.371.721	89.140.570.807
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75.653.891	75.653.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	1.178

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Handwritten signature

32. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.161.336.177	253.918.573.889
Chi phí nhân công	327.401.859.181	305.162.103.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.962.399.567	97.679.417.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.571.323.516	1.103.353.195.729
Chi phí khác bằng tiền	52.069.217.890	46.636.561.065
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21.697.126.947	18.830.538.958
	1.861.863.263.278	1.825.580.390.446

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2023			
Đầu tư ngắn hạn	77.861.946.400	-	77.861.946.400
	77.861.946.400	-	77.861.946.400
01/01/2023			
Đầu tư ngắn hạn	92.001.968.600	-	92.001.968.600
	92.001.968.600	-	92.001.968.600

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.673.908.373	-	150.673.908.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	434.504.858.612	42.906.705.501	477.411.564.113
Các khoản cho vay	467.152.716.957	-	467.152.716.957
	1.052.331.483.942	42.906.705.501	1.095.238.189.443
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.157.374.472	-	190.157.374.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	452.943.884.390	50.181.208.287	503.125.092.677
Các khoản cho vay	139.285.107.742	-	139.285.107.742
	782.386.366.604	50.181.208.287	832.567.574.891

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2023			
Vay và nợ	278.098.317.708	458.844.506.639	736.942.824.347
Phải trả người bán, phải trả khác	298.944.921.152	12.268.817.703	311.213.738.855
Chi phí phải trả	29.512.450.795	-	29.512.450.795
	606.555.689.655	471.113.324.342	1.077.669.013.997
01/01/2023			
Vay và nợ	212.537.253.247	555.083.237.764	767.620.491.011
Phải trả người bán, phải trả khác	269.565.683.470	13.198.364.703	282.764.048.173
Chi phí phải trả	21.065.191.768	-	21.065.191.768
	503.168.128.485	568.281.602.467	1.071.449.730.952

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 13/03/2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:

- ▶ Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn ASG
- ▶ Mã chứng khoán: ASG
- ▶ Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- ▶ Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu
- ▶ Số lượng cổ phiếu chào bán: 15.130.778 cổ phiếu
- ▶ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 151.307.780.000 VND
- ▶ Phương thức phân phối: Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- ▶ Tỷ lệ thực hiện: 100:20 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 100 quyền được mua 20 cổ phiếu mới)

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

35. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng		Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	289.576.365.769	1.259.120.459.980	167.132.344.576	204.021.506.029	204.021.506.029	1.919.850.676.354	-	1.919.850.676.354
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	37.657.651.835	98.111.189.994	24.348.335.843	14.593.637.742	14.593.637.742	174.710.815.414	(174.710.815.414)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	89.455.309.354	83.629.236.776	39.565.459.407	36.274.592.501	36.274.592.501	248.924.598.038		248.924.598.038
Tổng chi phí mua tài sản cố định						4.508.557.494	-	4.508.557.494
Tài sản bộ phận						5.518.320.511.465	(2.502.618.132.793)	3.015.702.378.672
Tài sản không phân bổ						34.408.450.564	-	34.408.450.564
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	5.552.728.962.029	(2.502.618.132.793)	3.050.110.829.236
Nợ phải trả của các bộ phận						1.972.379.429.328	(830.847.207.030)	1.141.532.222.298
Nợ phải trả không phân bổ						58.172.903.725	-	58.172.903.725
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	2.030.552.333.053	(830.847.207.030)	1.199.705.126.023

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Sub

11/11/2023
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	Tổ chức có liên quan đến ông Nguyễn Hoàng Sơn - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên kết

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.535.347.492	5.324.996.697
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.028.313.946	2.603.036.455
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.189.644.056	1.308.280.242
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2.304.189.490	1.413.680.000
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	13.200.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9.705.074.014	3.462.754.071
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	53.600.000	41.460.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.147.801.346	1.617.733.947
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.497.565.808	1.800.229.404
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	6.106.860	3.330.720
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	721.954.881	17.637.294
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.280.908	14.367.796
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	1.061.279
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	651.465.753	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	64.208.220	2.208.219
Phải trả khác ngắn hạn	150.620.158	1.604.792.438
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	110.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	141.334.158	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	9.176.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	1.595.616.438

Handwritten signature/initials

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	69.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69.000.000.000	70.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.555.068.493
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	1.555.068.493

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	32.689.327.829	47.003.028.254
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	6.692.071.700
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	11.011.114.939	13.709.998.521
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	18.977.042.890	25.548.811.308
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2.651.600.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	49.570.000	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	-	1.052.146.725
Mua dịch vụ	30.239.545.809	38.141.062.519
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	753.290.000	705.233.333
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.308.573.459	5.945.672.912
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	23.051.835.376	28.972.364.952
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1.092.729.724	4.500.000
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	33.117.250	2.513.291.322
Trả hộ	850.784.258	1.185.823.746
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	850.784.258	1.185.823.746
Thu hộ	4.839.982.418	3.989.386.575
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.827.007.468	3.989.386.575
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	12.974.950	1.662.470.532
Thanh lý TSCĐ, CCDC	38.736.355	700.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	38.736.355	700.000.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	3.477.929.000	3.477.929.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.477.929.000	3.477.929.000
Cho vay	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	1.000.000.000
Lãi cho vay	62.000.001	2.208.219
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	62.000.001	2.208.219
Vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	30.000.000.000



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Trả vay ngắn hạn	1.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	-	30.000.000.000
Chi phí lãi vay	2.871.235.618	3.172.863.014
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2.637.301.371	3.036.712.329
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	233.934.247	136.150.685

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

TT	Họ tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch HĐQT	1.425.588.750	1.359.424.333
2	Ông Phạm Văn Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/06/2022) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2022)	-	144.583.333
3	Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
4	Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)	90.000.000	120.000.000
5	Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
6	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 19/06/2023)	30.000.000	
7	Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 19/06/2023) Phó Tổng Giám đốc phụ trách	548.174.500	934.347.667
8	Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	433.715.000	666.526.667
9	Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	90.000.000
10	Bà Trần Thị Nường	Thành viên BKS	457.512.690	350.114.853
11	Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên BKS	707.145.000	657.133.333
			3.932.135.940	4.562.130.186

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc đánh giá lại giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát của tài sản, nợ phải trả của Công ty Cổ phần Vinafco. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 3.2.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất


Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2024.



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

